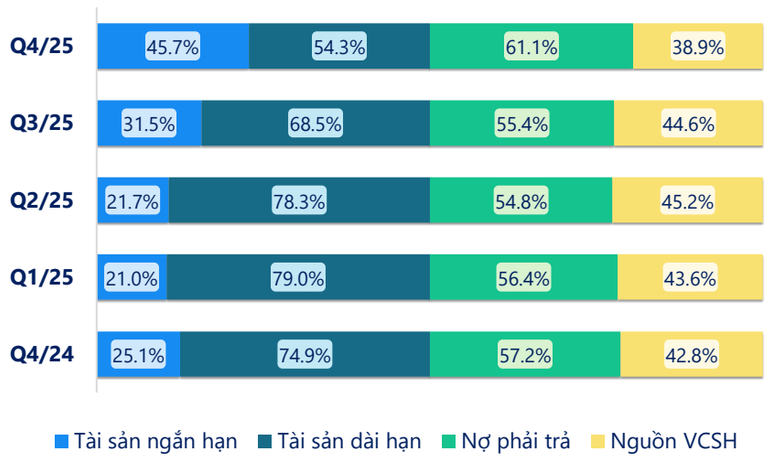
FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,764
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,801
SL cổ phiếu LH	83,789,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,080
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,061
P/E	4.6
EPS	5,304

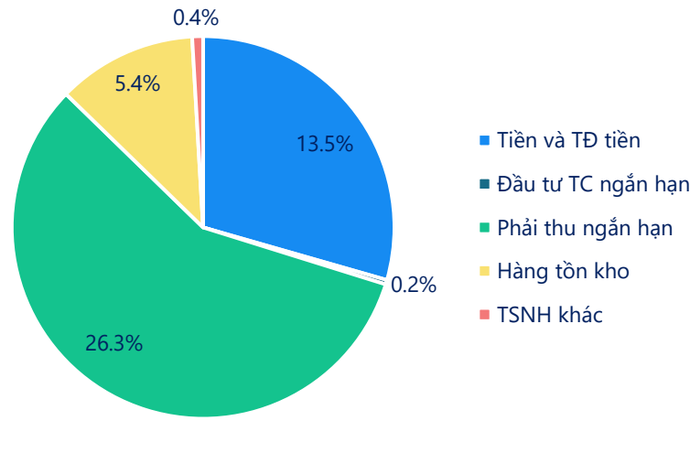
	YTD	1T	3T	6T
VCP	-6.5%	-3.5%	-6.8%	-3.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



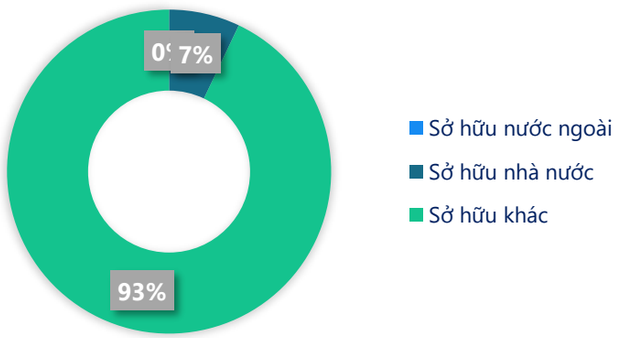
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



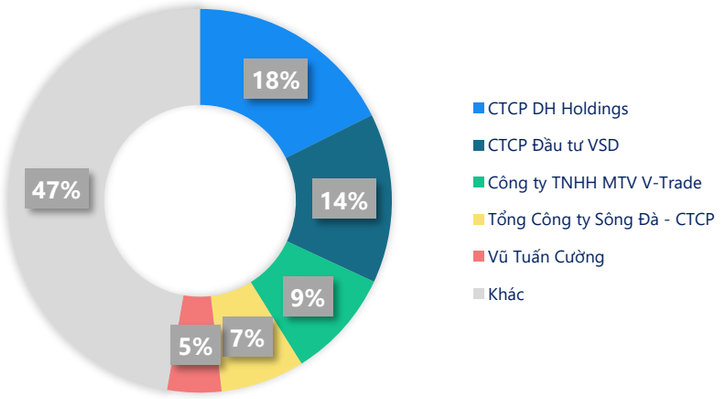
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



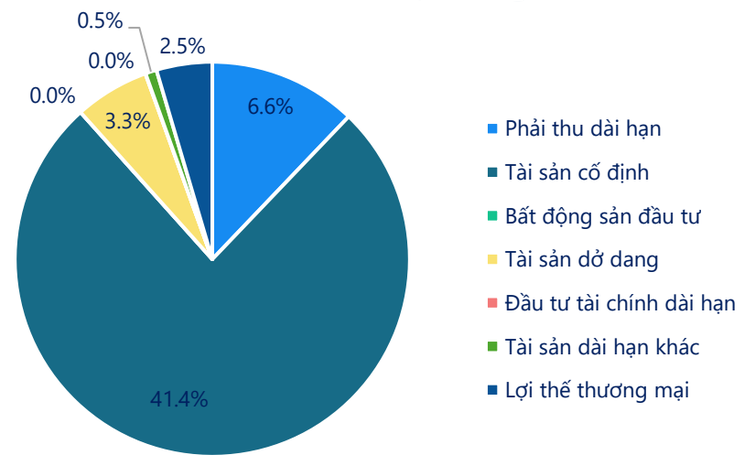
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

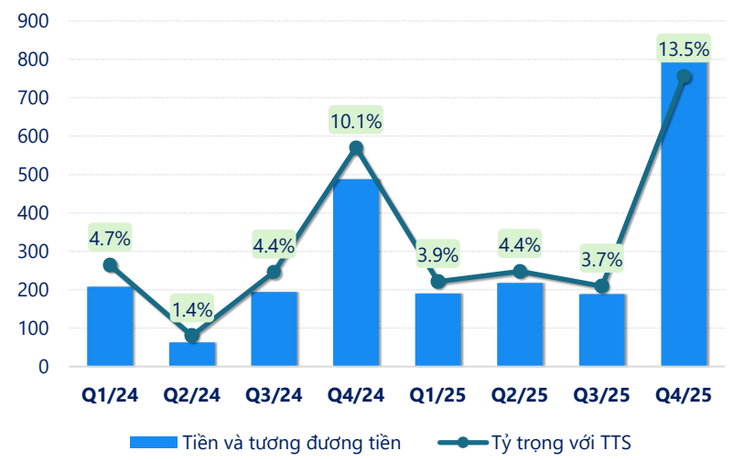


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

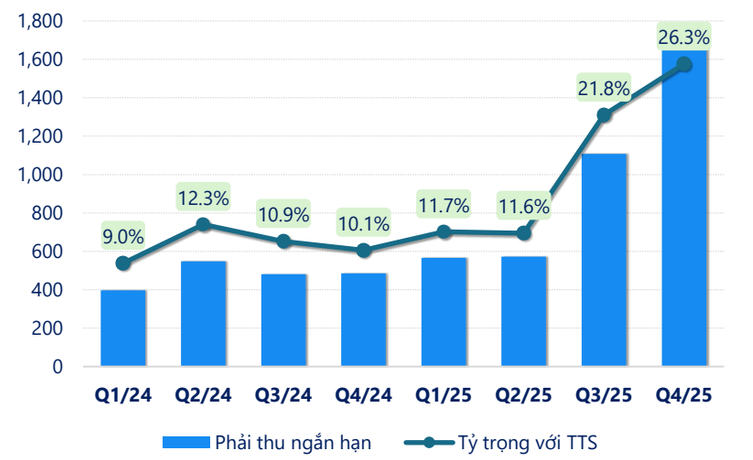
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Tiền và tương đương tiền



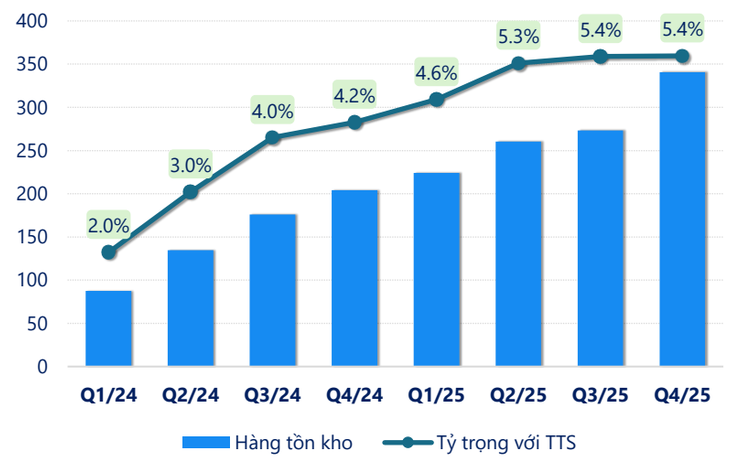
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



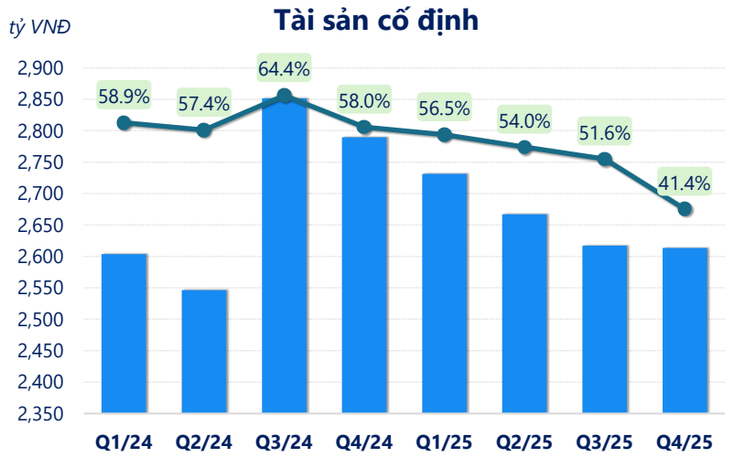
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



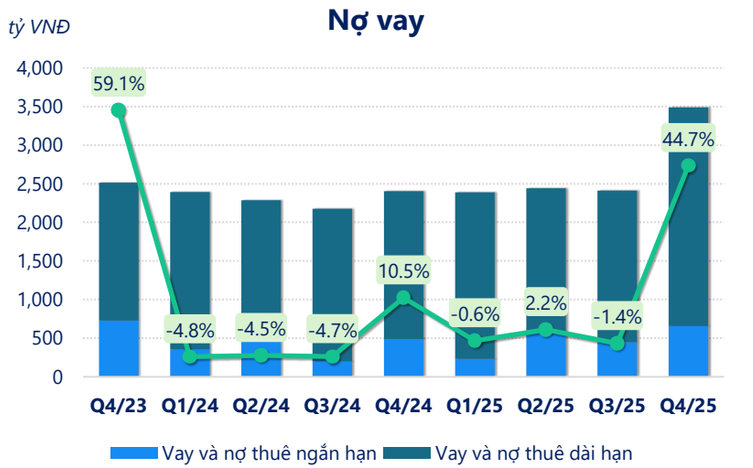
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



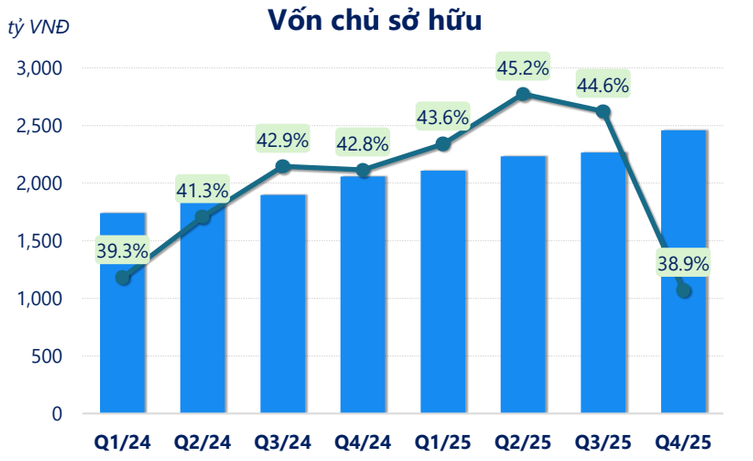
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

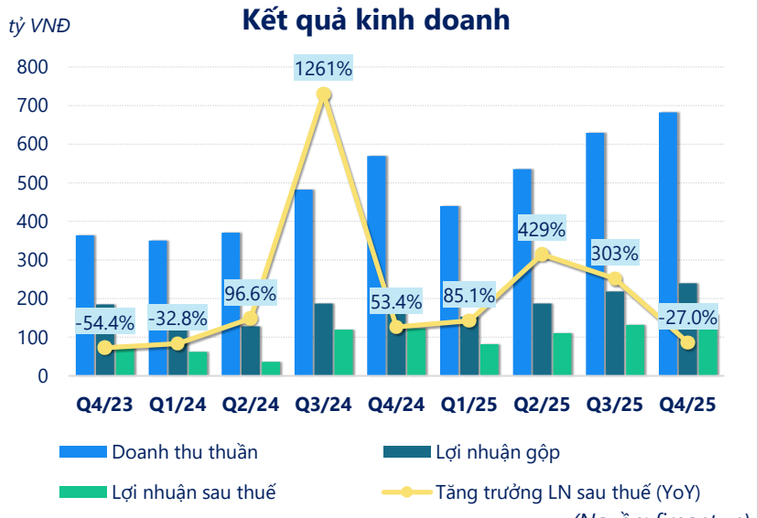


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

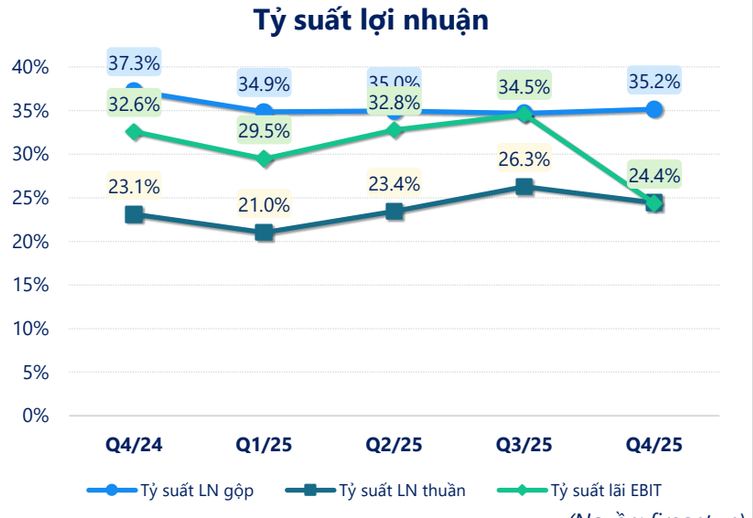
CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

Kết quả kinh doanh



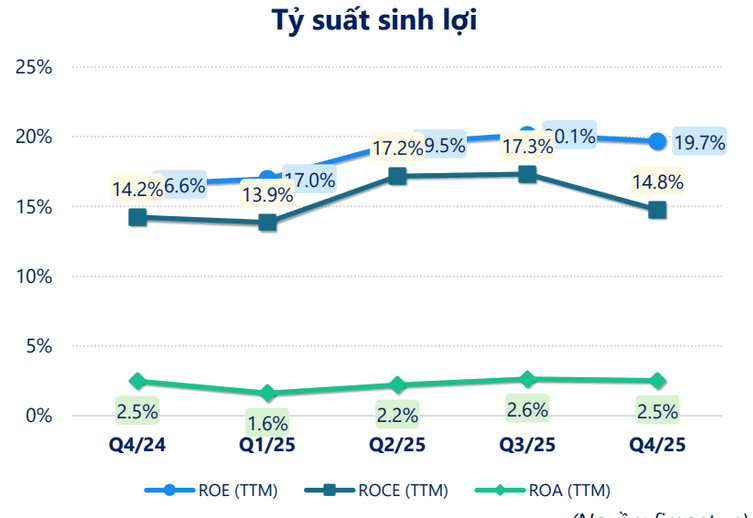
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



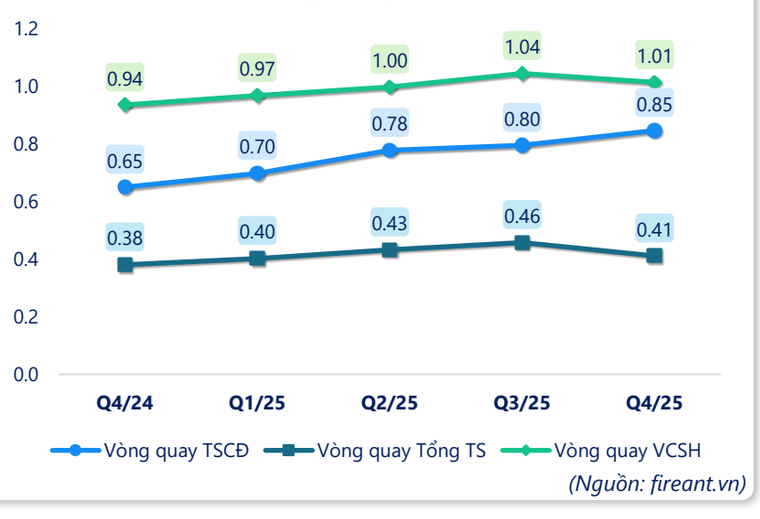
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



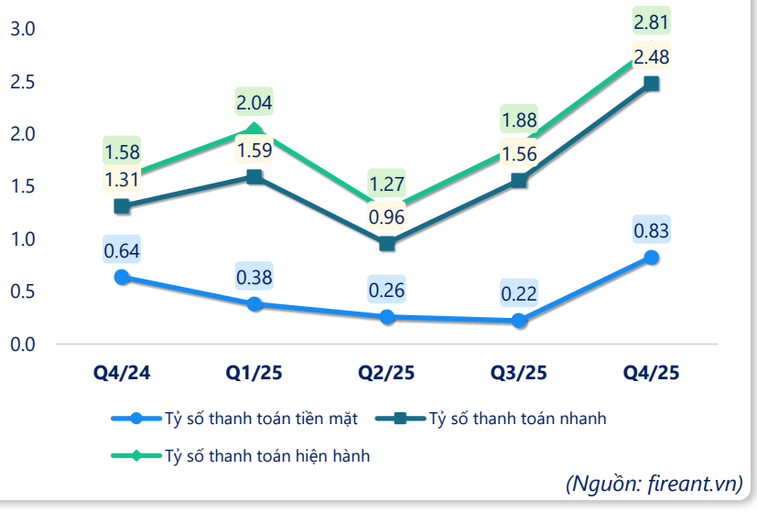
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



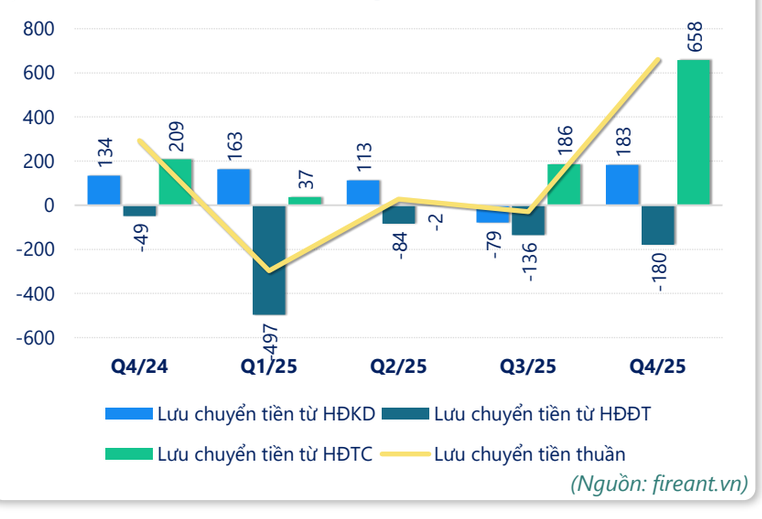
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xây dựng và Năng lượng VCP (UPCOM: VCP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,314**	**4,802**	**31.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,886	1,200	140%
Tiền và tương đương tiền	850	487	74.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.9	10.7	1.7%
Phải thu ngắn hạn	1,659	481	245%
Hàng tồn kho	341	204	66.9%
Tài sản ngắn hạn khác	26.4	17.0	55.3%
Tài sản dài hạn	**3,428**	**3,602**	**-4.8%**
Phải thu dài hạn	416	545	-23.7%
Tài sản cố định	2,613	2,790	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	210	51.5	308%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	1.57	-64.5%
Tài sản dài hạn khác	**31.6**	**27.6**	**14.4%**
Lợi thế thương mại	157	187	-16.1%
Nợ phải trả	3,856	2,754	40.0%
Nợ ngắn hạn	**1,026**	**768**	**33.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	656	493	33.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	172	108	59.1%
Nợ dài hạn	2,831	1,986	42.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,831	1,912	48.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,458**	**2,048**	**20.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,458**	**2,048**	**20.0%**
Vốn điều lệ	838	838	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	570	440	536	629	682
Giá vốn hàng bán	357	286	348	411	442
Lợi nhuận gộp	212	153	187	218	240
Doanh thu HĐTC	0.52	1.61	20.4	21.0	11.2
Chi phí TC	47.2	41.5	46.5	56.7	38.3
Chi phí lãi vay	53.6	37.6	50.4	56.7	0
LN trong công ty LKLD	1.01	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.67	2.85	3.23	2.87	3.59
Chi phí QLDN	31.3	18.2	32.4	14.4	42.7
LN thuần từ HĐKD	132	92.4	126	165	167
Lợi nhuận khác	0.41	-0.48	-0.39	-4.66	-0.33
LN trước thuế	132	91.9	125	161	166
Lợi nhuận sau thuế	123	81.9	111	132	159
LNST của CĐ cty mẹ	115	75.2	103	125	140

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	134	163	113	-79.0	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-48.9	-497	-83.6	-136	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	209	36.6	-2.16	186	658
Tiền đầu kỳ	194	487	190	218	189
Lưu chuyển tiền thuần	**293**	**-297**	**27.4**	**-28.9**	**661**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.01	0
Tiền cuối kỳ	487	190	218	189	850

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic